

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đvt : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100	373.447.042.780	193.028.638.505
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.763.351.466	2.636.591.673
1.Tiền	111	2.763.351.466	2.636.591.673
2.Các khoản tương đương về tiền	112	-	0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1.Đầu tư ngắn hạn	121	-	0
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đư ngắn hạn	129	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	70.572.779.764	149.045.398.944
1.Phải thu của khách hàng	131	3.192.708.711	7.375.542.660
2.Trả trước cho người bán	132	54.510.130.279	135.656.467.708
3.Các khoản phải thu khác	135	13.036.709.195	6.180.156.997
4.Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(166.768.421)	(166.768.421)
IV.Hàng tồn kho	140	299.687.845.250	36.382.841.453
1.Hàng tồn kho	141	299.687.845.250	36.382.841.453
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	423.066.300	4.963.806.435
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	177.079.957	262.630.409
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	4.206.907.161
3.Tài sản ngắn hạn khác	158	245.986.343	494.268.865
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200	388.634.776.295	404.322.561.064
I/Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.Tài sản cố định	220	277.305.696.039	281.710.234.660
1.Tài sản cố định hữu hình	221	260.438.810.617	202.029.425.859
-Nguyên giá	222	337.611.984.970	260.110.488.370
-Giá trị hao mòn lũy kế	223	(77.173.174.353)	(58.081.062.511)
2.Tài sản cố định vô hình	227	16.860.445.420	15.590.167.289
-Nguyên giá	228	17.240.274.571	15.838.698.089
-Giá trị hao mòn lũy kế	229	(379.829.151)	(248.530.800)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.440.002	64.090.641.512
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	110.000.882.997	121.258.621.530
1.Đầu tư vào công ty con	251		-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	51.108.380.727	44.424.610.727
3.Đầu tư dài hạn khác	258	69.642.507.370	89.508.536.651
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(10.750.005.100)	(12.674.525.848)
V.Tài sản dài hạn khác	260	1.328.197.259	1.353.704.874
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	1.259.697.259	1.285.204.874
2.Tài sản dài hạn khác	268	68.500.000	68.500.000
VI. Lợi thế thương mại		7.577.513.438	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	769.659.332.513	597.351.199.569
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	460.227.355.732	325.167.739.292
I.Nợ ngắn hạn	310	337.468.023.331	206.403.421.591
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	207.850.810.486	126.654.436.530
2.Phải trả người bán	312	39.944.331.531	27.121.740.046
3.Người mua trả tiền trước	313	5.811.171.997	4.768.184.900
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23.072.036.694	19.568.881.676
5.Phải trả người lao động	315	13.226.207.615	8.154.761.608
6.Chi phí phải trả	316	16.131.297.390	907.637.642
7.Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	24.343.828.142	10.216.505.783
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	7.088.339.476	9.011.273.406
II.Nợ dài hạn	330	122.759.332.401	118.764.317.701
1.Vay và nợ dài hạn	334	122.399.043.761	118.402.943.561
2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	360.288.640	361.374.140
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	304.490.742.657	272.183.460.277
I.Vốn chủ sở hữu	410	304.490.742.657	272.183.460.277
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	101.250.000.000	81.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	12.508.530.000	12.514.630.000
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(6.515)	(39.255.176)
4.Quỹ đầu tư phát triển	417	94.162.816.508	94.141.270.299
5.Quỹ dự phòng tài chính	418	8.121.546.209	8.100.000.000
6.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	88.447.856.455	76.466.815.154
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Nguồn kinh phí	432	-	-
C.LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	4.941.234.124	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	769.659.332.513	597.351.199.569

420
 CÔNG
 CỔ
 Đ
 N
 HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	41.904.762
2. Nợ khó đòi đã xử lý		158.953.582	
3. Ngoại tệ các loại (USD)		29,1	90.484,53

Ninh Hòa, ngày 18 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thủy Tiên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hoa

0636
NG
PH
H
H
1 - T.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	162.058.318.373	111.144.651.564	162.058.318.373	111.144.651.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		162.058.318.373	111.144.651.564	162.058.318.373	111.144.651.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	137.005.097.095	89.679.546.507	137.005.097.095	89.679.546.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.053.221.278	21.465.105.057	25.053.221.278	21.465.105.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	5.363.794.714	541.258.326	5.363.794.714	541.258.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	10.109.790.436	14.552.200.337	10.109.790.436	14.552.200.337
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.941.615.774	8.545.026.714	11.941.615.774	8.545.026.714
8. Chi phí bán hàng	24		977.033.521	1.356.027.425	977.033.521	1.356.027.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.571.855.536	4.876.377.914	4.571.855.536	4.876.377.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14.758.336.499	1.221.757.707	14.758.336.499	1.221.757.707
11. Thu nhập khác	31		1.566.931.940	1.129.679.174	1.566.931.940	1.129.679.174
12. Chi phí khác	32		412.767.145	305.436.057	412.767.145	305.436.057



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.154.164.795	824.243.117	1.154.164.795	824.243.117
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.912.501.294	2.046.000.824	15.912.501.294	2.046.000.824
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.062.219.184	524.581.681	4.062.219.184	524.581.681
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=	60		11.850.282.110	1.521.419.143	11.850.282.110	1.521.419.143
<i>Phân bổ cho :</i>						
Cổ đông thiểu số			(85.973.016)	-	(85.973.016)	-
Cổ đông của Công ty			11.936.255.126	1.521.419.143	11.936.255.126	1.521.419.143
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.473	188	1.473	188

Ninh Hòa, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Lập Bảng



Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa



BÁO CÁO HỢP NHẤT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2012

ĐVT : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.731.159.553	114.179.063.331
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(233.418.618.344)	(210.922.816.877)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.671.323.828)	(9.074.655.717)
4-Tiền chi trả lãi vay	04		(10.595.989.424)	(8.545.242.714)
5-Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.326.691.308)	(5.798.562.286)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.882.009.631	2.639.316.386
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.902.074.050)	(13.674.994.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.301.527.770)	(131.197.892.054)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(4.485.440.614)	(13.542.599.345)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		315.372.000	
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.404.020.000)	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.866.029.281	
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.363.794.714	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(344.264.619)	(13.542.599.345)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2-Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận trước	33		199.951.174.356	184.800.000.000
4-Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.758.700.200)	(39.500.000.000)
5-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(271.189.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.921.284.656	145.300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.724.507.733)	559.508.601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.487.852.684	182.391.424
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.515	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.763.351.466	741.900.025

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hồng Diễm

Võ Thị Thủy Tiên



Nguyễn Thị Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa là Công ty Cổ Phần được thành lập theo :
 - Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.
 - Giấy chứng nhận kinh doanh số 4200636590 ngày 02 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp và từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 08 năm 2010.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 125/QĐ-SGD TP.HCM ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung được thành lập theo :
 - Quyết định số 1431/QĐ/BNN- TCCB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.
 - Giấy chứng nhận kinh doanh số 4200360695 ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp và từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Công ty con :

+ Công ty Cổ Phần Bò Giồng Miền Trung.

- Địa chỉ : Xã Ninh Sim, Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 59%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 59%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau :

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công chế tạo cơ khí;

06365
NG
PH
JON
HH
A. T. J

- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Chăn nuôi bò thịt giống gốc, vỗ béo bò thịt chất lượng cao; sản xuất cung cấp các giống vật nuôi phục vụ ngành chăn nuôi; Sản xuất cung cấp các giống cây trồng phục vụ ngành chăn nuôi;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi ;
- Sản xuất và kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh bất động sản;

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo TT 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Bò giống	12 năm



4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.10 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng:



Theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng:

- + Áp dụng mức thuế suất 5% đối với sản phẩm đường, phân bón, mật rỉ, bùn tro, bã mía, thuốc trừ cỏ.
- + Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động gia công cơ khí, điện thương phẩm
- + Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**
- + Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
 - Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành
 - Tiền thuê đất:
- Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Cơ quan Thuế.

4.13 Hợp nhất báo cáo

- Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

- Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

36596
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG NINH HÒA
T.KY

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(ĐVT: VNĐ)

5.1.1 Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	393.874.683	57.466.797
Tiền gửi ngân hàng	2.369.476.783	2.579.124.876
Tổng cộng	2.763.351.466	2.636.591.673

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng Sacombank PGD Ninh Hòa	490.527.339	2.086.279.823

2	Công Ty CP Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	6.561.366	492.845.053
3	Ngân hàng TNHH 1 TV ANZ (Việt Nam)	17.638.669	-
4	Ngân hàng NN & PTNN Ninh Hòa	1.854.749.409	-
Tổng cộng		2.369.476.783	2.579.124.876

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy Thức Ăn Chăn Nuôi Khánh Hòa	5.405.000	2.100.000
- Chi nhánh Cty CP Đầu Tư An Phong	3.980.000	29.780.000
- Công ty CP SXTM Thành Thành Công	1.972.936.000	-
- Công ty TNHH Thực Phẩm Công Nghệ Minh Tâm	-	700.000
- Cty CP Mía Đường Phan Rang	-	7.341.522.560
- Cty CP Điện Lực Khánh Hòa	1.147.868.661	-
- Khác	62.519.050	1.440.100
Cộng	3.192.708.711	7.375.542.660

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2006-2010	135.713.613	158.732.748
- Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2010-2011	772.627.911	857.192.430
- Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2011-2012	33.900.517.844	132.337.285.542
- Giá trị đầu tư cho nông dân vụ 2012-2013	18.742.889.500	-
- Cty TNHH Việt Đức	234.502.020	-
- Cty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Đông Á	200.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	523.879.391	2.303.256.988
Cộng	54.510.130.279	135.656.467.708

5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu nợ khó đòi đầu năm	166.768.421
- Đã xử lý xóa nợ trong kỳ	-
- Trích bổ sung trong kỳ	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối kỳ	166.768.421

CTCP
 ĐƯỜNG NINH HÒA
 AMH VC

5.5 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.445.379.414	11.797.764.162
Công cụ dụng cụ	51.378.067	40.319.328
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.739.485.183	5.536.812.783
Thành phẩm, phụ phẩm	283.079.974.952	18.594.581.525
Hàng hóa	7.371.627.634	413.363.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	299.687.845.250	36.382.841.453

5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mía cây	-	659.199.789
- Vật tư, phụ tùng	7.445.379.414	11.138.564.373
Cộng	7.445.379.414	11.797.764.162

5.6.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đường trắng RS	1.308.647.104	4.917.431.949
- Trồng mía khảo nghiệm	270.244.524	619.380.834
- Bò giống	95.593.555	
- Bò thịt	65.000.000	
Cộng	1.739.485.183	5.536.812.783

5.6.3 Thành phẩm, phụ phẩm

Chi tiết gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đường trắng RS	277.253.308.295	18.006.867.655
- Mật rỉ	5.826.666.657	587.713.870
Cộng	283.079.974.952	18.594.581.525

5.6.4 Hàng hóa

Chi tiết gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phân NPK Việt Nhật	7.016.500.442	13.356.764
- Phân Covac	511.741	
- Thuốc diệt cỏ	354.615.451	400.006.891
Cộng	7.371.627.634	413.363.655



5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản phải thu tạm ứng của CB-CNV

Chi tiết gồm :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tạm ứng CNV	208.986.343	43.208.225
- Ký quỹ mở LC	37.000.000	451.060.640
Cộng	245.986.343	494.268.865

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Súc vật làm việc	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	62.559.947.976	190.373.221.383	6.733.184.285		444.134.726	260.110.488.370
2. Tăng trong kỳ	10.671.551.443	65.836.566.771	381.379.700	620.913.036	27.154.400	77.537.565.350
- Tăng do mua mới	-	183.500.000	-	-	-	183.500.000
- Tăng từ đầu tư XD CB	2.773.976.753	65.612.165.371	-	-	-	68.386.142.124
- Tăng khác	7.897.574.690	40.901.400	381.379.700	620.913.036	27.154.400	8.967.923.226
3. Giảm trong năm	-	-	-	36.068.750	-	36.068.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(36.068.750)	-	(36.068.750)
4. Số cuối kỳ	73.231.499.419	256.209.788.154	7.114.563.985	584.844.286	471.289.126	337.611.984.970
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	10.211.526.361	46.344.817.297	1.168.140.526		356.578.327	58.081.062.511
2. Tăng trong kỳ	3.172.060.206	15.302.580.876	340.185.285	256.031.494	40.373.728	19.111.231.589
- Khấu hao trong kỳ	2.014.064.441	15.266.531.024	187.633.405	11.696.705	13.219.328	17.493.144.903
- Khác	1.157.995.765	36.049.852	152.551.880	244.334.789	27.154.400	1.618.086.686
3. Giảm trong năm	-	-	-	19.119.747	-	19.119.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	19.119.747	-	19.119.747
- Khác	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	13.383.586.567	61.647.398.173	1.508.325.811	236.911.747	396.952.055	77.173.174.353
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	52.348.421.615	144.028.404.086	5.565.043.759		87.556.399	202.029.425.859
2. Tại ngày cuối kỳ	59.847.912.852	194.562.389.981	5.606.238.174	347.932.539	74.337.071	260.438.810.617

4200
 CÔNG
 CỔ
 ĐU
 NIN
 HÒA

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

-Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2012: 1.046.432.470 đ

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+Nguyên giá		
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Krong Jing, huyện MaDrăc, tỉnh Đắk Lắk (340 m ²)	197.712.000	197.712.000
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhà 51A Yersin, phường Phương Sài, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (411,6 m ²)	4.657.823.650	4.657.823.650
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 93, 94, 95, 96 thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.	1.896.365.600	1.896.365.600
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	1.401.576.482	
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 01 thôn Phước Lâm, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (43.700 m ²)	8.584.096.839	8.584.096.839
- Hệ thống quản lý phần mềm Southsoft	502.700.000	502.700.000
Cộng	17.240.274.571	15.838.698.089
+ Khấu hao		
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Krong Jing, huyện MaDrăc, tỉnh Đắk Lắk (240 m ²)	36.828.706	31.013.647
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 93, 94, 95, 96 thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	63.212.191	39.507.619
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 01 thôn Phước Lâm, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (43.700 m ²)	204.383.256	127.739.535
- Hệ thống quản lý phần mềm Southsoft	75.404.998	50.269.999
Cộng	379.829.151	248.530.800
+Giá trị còn lại		
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Krong Jing, huyện MaDrăc, tỉnh Đắk Lắk (340 m ²)	160.883.294	166.698.353
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhà 51A Yersin, phường Phương Sài, TP.Nha Trang (411,6 m ²)	4.657.823.650	4.657.823.650
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 93, 94, 95, 96 thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	1.833.153.409	1.856.857.981
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất xã Ninh Tây, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	1.401.576.482	

3365c
 IG T
 PHẢ
 ÒN
 H H
 1-T.K

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thửa 01 thôn Phước Lâm, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (43.700 m ²)	8.379.713.583	8.456.357.304
- Hệ thống quản lý phần mềm Southsoft	427.295.002	452.430.001
Cộng	16.860.445.420	15.590.167.289

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

STT	Chi tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị 31/03/2012	Số lượng cổ phiếu	Giá trị 31/12/2011
1.	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		51.108.380.727		44.424.610.727
1.1	Công ty CP mía Đường 333 (chiếm 42,1% VDL)	2.339.321	31.144.549.724	1.670.944	24.460.779.724
1.2	Công ty CP mía Đường Phan Rang (chiếm 41,9% VDL)	1.313.210	19.963.831.003	1.313.210	19.963.831.003
2.	Đầu tư dài hạn khác		69.642.507.370		89.508.536.651
2.1.	Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (MCK : STB)	2.286.174	34.568.546.967	3.600.004	54.434.576.248
2.2	Cổ phiếu Cty CP Mía Đường Biên Hòa (MCK : BHS)	8.094	73.950.403	8.094	73.950.403
2.3	Cổ phiếu Cty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (MCK : SCR)	500.000	15.500.010.000	500.000	15.500.010.000
2.4	Cổ phiếu Cty CP Giao dịch hàng hóa Sài Gòn Thương Tín	1.500.000	19.500.000.000	1.500.000	19.500.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		10.750.005.100		12.674.525.848
3.1.	Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (MCK : STB)		-		74.515.848
3.2	Cổ phiếu Cty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (MCK : SCR)		10.750.005.100		12.600.010.000

5.11 Chi phí XDCB dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án nâng công suất 4000 TMN (giai đoạn 1)		64.084.201.508
- Các hạng mục khác	6.440.002	6.440.004
Cộng	6.440.002	64.090.641.512

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	664.785.042	872.191.295
- Chi phí bảo hiểm	71.002.735	41.586.349
- Chi phí khác	498.671.982	371.427.230
Cộng	1.234.459.759	1.285.204.874

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Vay ngắn hạn	188.831.702.691	101.451.628.535
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	184.676.628.535	101.451.628.535
2	Ngân hàng TNHH 1TV ANZ	4.155.074.156	-
B	Nợ dài hạn đến hạn trả	19.019.107.795	25.202.807.995
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	19.019.107.795	25.202.807.995
Cộng		207.850.810.486	126.654.436.530

5.14 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mía, vận chuyển mía	18.782.963.741	4.335.665.410
- Công ty Behn Meyer Specialty Chemicals Shd	2.436.980.718	1.978.764.718
- Công ty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	120.000.000	120.000.000
- Công ty Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD	103.317.515	5.512.738.170
- Công ty TNHH SX TM Thành Thành Công	2.722.718.394	2.935.490.250
-Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường		712.735.500
- Cty TNHH 1 TV THG Việt Nam		3.388.646.800
-Công ty CP Nội Hơi Việt Nam	408.000.000	3.654.700.000
-Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	828.124.000	
- Công ty Phân bón Việt Nhật	11.160.000.000	
- Khác	3.382.227.163	4.482.999.198
Cộng	39.944.331.531	27.121.740.046

5.15 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Phân Bón Sông Lam	-	7.883.600

- Công ty TNHH Đặng Thành	-	13.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Thành Thành Công	64.800.000	64.800.000
- Công ty CP SXTM Thành Thành Công		4.591.933.500
- Cty CP SX-TM Thiên Nam Phương	100.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm TP2	27.000.000	27.000.000
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	1.458.700	20.000.000
- Cty TNHH Dịch vụ TM & XNK Phúc Đạt	5.000.000.000	-
- Nông dân ứng trước tiền mua bùn, tro	611.638.500	43.567.800
- Khác	6.274.797	
Cộng	5.811.171.997	4.768.184.900

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.125.837.245	4.050.259.075	1.326.691.308	21.849.405.012
1.1	Thuế TNDN 2011	19.125.837.245	(11.960.109)	1.326.691.308	17.787.185.828
1.2	Thuế TNDN 2012		4.062.219.184	-	4.062.219.184
2.	Thuế GTGT	(4.206.907.161)	5.222.208.813	-	1.015.301.652
3.	Thuế nhập khẩu	109.269.006	22.910.800	132.179.806	-
4.	Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
5.	Tiền tài nguyên	278.550	1.826.760	1.391.880	713.430
6.	Thuế thu nhập cá nhân	333.496.875	424.953.614	694.352.203	64.098.286
7.	Tiền thuê đất	-	142.518.314		142.518.314
Tổng cộng		15.361.974.515	9.868.677.376	2.158.615.197	23.072.036.694

5.17 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm tu thiết bị năm 2012	7.203.880.000	-
- Trích trước chi phí khuyến nông	1.726.612.346	-
- Trích trước tiền vận chuyển, lãi vay	1.342.432.364	827.637.642
- Trích trước tiền mua mía bổ sung	5.858.372.680	-
- Phí kiểm toán	-	80.000.000
Cộng	16.131.297.390	907.637.642

5.18 Các khoản phải nộp, phải trả khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	131.006.215	137.214.802
- BHXH, BHYT, BHTN	265.772.158	29.584.106
- Cổ tức còn phải trả	893.863.061	756.874.800
- Tiền lãi tạm giữ nông dân trồng mía	5.444.544.628	
- Sở Tài Chính Khánh Hòa (ứng mua mía)	15.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền ký cược, cược cấp xe vận chuyển mía	1.905.500.000	813.500.000
- Khác	703.142.080	479.332.075
Cộng	24.343.828.142	10.216.505.783

5.19 Vay dài hạn

STT	Tên Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	122.399.043.761	118.402.943.561
Cộng		122.399.043.761	118.402.943.561

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Ninh Hòa theo các hợp đồng :

- Hợp đồng vay số 7504 ngày 16/06/2009 với hạn mức vay là 103,2 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng để đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng vay số 01023800229 ngày 26/08/2010 với hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn vay là 120 tháng để chuyển nhượng bất động sản Nhà và đất tại 51A Yersin, Phường Phương Sài, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Lãi suất vay 1%/tháng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng vay số 218/TC11 ngày 10/10/2011 với hạn mức vay là 50,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng để đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.20 Tình hình tăng giảm Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số đầu năm	81.000.000.000	12.514.630.000	94.141.270.299	8.100.000.000	76.466.815.154
- Tăng trong kỳ	20.250.000.000		-	-	11.936.255.126
- Giảm trong kỳ	-	6.100.000	-	-	-
- Chia cổ tức	-		-	-	-

năm trước					
- Tăng khác			21.546.209	21.546.209	44.786.175
- Số cuối kỳ	101.250.000.000	12.508.530.000	94.162.816.508	8.121.546.209	88.447.856.455

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Doanh thu đường RS	125.780.102.692	84.896.113.030
- Doanh thu mật ri	12.929.905.883	8.116.057.190
- Doanh thu bán bùn, tro	1.181.676.093	613.636.103
- Doanh thu phân, thuốc cỏ	19.613.094.520	17.435.285.023
- Doanh thu điện thương phẩm	2.553.539.185	83.560.218
Cộng	162.058.318.373	111.144.651.564

6.2 Giá vốn bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn sản phẩm đường	101.796.919.013	64.646.899.872
- Giá vốn phụ phẩm mật ri	12.929.905.883	8.116.057.190
- Giá vốn phụ phẩm bùn, tro	988.973.527	442.944.416
- Giá vốn hàng bán phân, thuốc cỏ	18.735.759.487	16.390.084.811
- Giá vốn sản phẩm điện thương phẩm	2.553.539.185	83.560.218
Cộng	137.005.097.095	89.679.546.507

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, ứng vốn	109.529.654	14.459.654
- Lãi đầu tư nông dân trồng mía	731.196.341	526.798.672
- Lãi đầu tư tài chính	4.523.068.719	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG NINH HÒA
 HẢI PHÒNG

Cộng	5.363.794.714	541.258.326
-------------	----------------------	--------------------

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi vay SXKD	11.941.615.774	8.545.026.714
- Chi phí tài chính khác	92.695.410	6.007.173.623
- Hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(1.924.520.748)	-
Cộng	10.109.790.436	14.552.200.337

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng đường	784.330.955	1.185.335.738
- Chi phí bán hàng bùn, tro	192.702.566	170.691.687
Cộng	977.033.521	1.356.027.425

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.836.607.584	3.665.832.743
- Chi phí vật liệu quản lý	106.512.291	85.451.248
- Khấu hao TSCĐ	307.857.245	116.215.569
- Thuế, phí và lệ phí	5.826.760	11.870.500
- Chi phí khác	1.315.051.656	997.007.854
Cộng	4.571.855.536	4.876.377.914

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Thu nhập cho thuê nhà	1.065.000.000	1.065.000.000
- Thu nhập khác	501.931.940	64.679.174

Cộng	1.566.931.940	1.129.679.174
-------------	----------------------	----------------------

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Tiền nộp phạt, lãi chậm	1.220.025	69.900
- Chi phí khấu hao nhà cho thuê	364.582.908	305.366.157
- Khác	46.964.212	-
Cộng	412.767.145	305.436.057

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.122.191.575	2.046.000.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.685.156	52.325.900
+ Tiền thù lao các thành viên HĐQT	38.400.000	27.000.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng theo quy định	35.065.131	-
+ Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính	74.854	-
+ Chi phí không có hóa đơn bán hàng	17.000.000	100.000
+ Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	1.145.171	156.000
+ Nộp phạt	-	69.900
+ Chi phí không có liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế	35.000.000	25.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tiền cổ tức	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	16.248.876.734	2.098.326.724
- Thuế TNDN (25%)	4.062.219.184	524.581.681
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.062.219.184	524.581.681

7. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

7.1 Kết quả kinh doanh quý I năm 2012 so với quý I năm 2011:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý I-2012	Quý I-2011	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.464.911.824	7.949.128.295	1.725.473.813
- Từ hoạt động đầu tư tài chính	6.447.589.467	(5.903.127.471)	12.350.716.938
Tổng cộng	15.912.501.291	2.046.000.824	14.076.190.751

7.2 Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh quý I-2012 :

■ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh : Lợi nhuận tăng 19,07 % so với cùng kỳ năm 2011

- Sản lượng tiêu thụ quý I năm nay tăng 40,81% làm cho doanh thu tăng 32,5 % tương ứng tăng gần 40,8 tỷ đồng so với quý I năm 2011.

■ Từ hoạt động đầu tư tài chính : Lợi nhuận tăng 12,35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2011

- Trong quý I năm 2012 Công ty thu được lợi nhuận từ chuyển nhượng chứng khoán : 4,52 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : 1,92 tỷ đồng.

- Trong quý I năm 2011 Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : 5,9 tỷ đồng.

Ninh Hòa, ngày 18 tháng 05 năm 2012.

Người lập biểu



NG. THỊ HỒNG DIỄM

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THÙY TIÊN

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa

